TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H phúc**

Bản án số: 96/2023/DS-ST.
Ngày: 18/7/2023.
V/v: Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hà;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Phước Tâm;

2. Bà Nguyễn Thị Phượng;

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị B Vân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh tham gia phiên tòa***: Bà Phan Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 11, 18 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 499/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2021 về việc Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất, Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 249/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 198/2023/QĐST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Hà Văn T**, sinh năm 19XX;

Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Hà Văn T là anh Nguyễn Trường Thái, sinh năm 19XX; địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14/5/2021).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 19XX;

Ông **Nguyễn Hữu H**, sinh năm 19XX;

Cùng địa chỉ: Ấp Hòa Dân, xã Nhị Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Hồ Thị Phụng**, sinh năm 19XX;

3.2. Anh **Hà Bảo Trí**, sinh năm 19XX;

3.3. Chị **Hà Thị Bảo Yến**, sinh năm 19XX;

Cùng địa chỉ: Ấp Gò Cát, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Ông **Nguyễn Văn U**, sinh năm 19XX;

3.5. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 19XX;

3.6. Bà **Nguyễn Thị Hợp**, sinh năm 19XX;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Bà **Nguyễn Thị Ngọc B**, sinh năm 19XX;

3.8. Chị **Nguyễn Thị Thùy Trang**, sinh năm 19XX;

3.9. Chị **Nguyễn Thị Thùy Dương**, sinh năm 19XX;

3.10. Chị **Nguyễn Thị Thùy Duyên**, sinh năm 20XX;

3.11. Anh **Nguyễn Lâm Duy**, sinh năm 20XX;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 19XX;

3.13. Bà **Huỳnh Thị Ba**, sinh năm 19XX;

3.14. Anh **Nguyễn Văn Hận**, sinh năm 19XX;

3.15. Anh **Nguyễn Hoàng Giang**, sinh năm 19XX;

3.16. Chị **Nguyễn Thụy Thương**, sinh năm 19XX;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.17. Bà **Võ Thị Thu Loan**, sinh năm 19XX;

3.18. Anh **Nguyễn Hoàng Giang**, sinh năm 19XX;

3.19. Chị **Nguyễn Thị Ngân Giang**, sinh năm 19XX;

Cùng địa chỉ: Ấp Hòa Dân, xã Nhị Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.20. Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 19XX;

3.21. Bà **Trần Thị Ngọc Nữ**, sinh năm 19XX;

3.22. Chị **Nguyễn Thị Mộng KH**, sinh năm 19XX;

3.23. Chị **Nguyễn Mộng Cầm**, sinh năm 19XX;

Cùng địa chỉ: Ấp Hòa Dân, xã Nhị Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.24. Bà **Hà Thị Bảy**, sinh năm 19XX;

3.25. Anh **Hà Bảo Quốc**, sinh năm 19XX;

Cùng địa chỉ: Ấp Hòa Dân, xã Nhị Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh T, ông M, ông H, ông L, ông M1, bà B, ông D, bà L, anh H (con bà L), bà B có mặt tại phiên tòa, ông Ú, bà T, bà H, chị T, chị D, chị D, anh D, bà B, anh

H, chị T, chị G, bà N, chị K, chị C vắng mặt không có lý do, bà P, chị Y, anh Q vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 12/10/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là ông Hà Văn T ủy quyền cho anh Nguyễn Trường Thái thống nhất trình bày:

Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn H (ông ngoại ông T) để lại. Sau đó, ông ngoại ông T chia cho bà Nguyễn Thị B là mẹ ông T và ông Nguyễn Văn C (cha ông M), cha, mẹ của ông M để lại cho ông M canh tác đến nay. Năm 2000, cha mẹ ông T là bà Nguyễn Thị B và ông Hà Hữu C giao diện tích đất trên cho ông T canh tác, quản lý cho đến nay.

Ngày 04/01/2000, hộ ông T được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện Cao Lãnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 5.470m^2 thuộc các thửa số 1203, 1210 và 1212 cùng tờ bản đồ số 04 (thuộc các thửa 448, 341 và 410 cùng tờ bản đồ số 12). Trong đó, diện tích 200m^2, thửa số 1210, tờ bản đồ số 04 (nay là thửa 341, tờ bản đồ số 12, diện tích 408m^2 theo bản đồ lưới) là phần diện tích đất ao.

- Diện tích đất tranh chấp với hộ ông Nguyễn Văn M:

Do ông T sinh sống tại huyện T không trực tiếp canh tác diện tích đất nói trên. Trong quá trình sử dụng, ông M đã tự ý san lấp một phần đất cái ao của ông T diện tích khoảng 82m^2, chiều ngang giáp kênh thủy lợi là 10m, chiều ngang tiếp giáp đất ruộng khoảng 05m, chiều dài khoảng 11m.

Ngoài ra, ông M còn tự ý trồng trụ ranh đất qua phần đất ruộng của ông T diện tích khoảng 130m^2 (chiều ngang 0,3m, chiều dài khoảng 200m, chiều ngang sau hậu khoảng 01m) thuộc thửa đất số 410, tờ bản đồ số 12 theo bản đồ lưới (thửa số 1212, tờ bản đồ số 4 bản đồ 299). Ông T nhiều lần yêu cầu ông M nhổ trụ ranh đất và xác định lại đúng diện tích đất, nhưng ông M không đồng ý và nói rằng diện tích đất này là của ông M.

Sau đó, ông T có yêu cầu xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do hiện trạng đất đã không còn như cũ nên không cấp đổi được. Vụ việc tranh chấp giữa ông T với ông M đã được Ủy ban nhân dân xã Nhị Mỹ tổ chức hòa giải theo Biên bản hòa giải ngày 16/01/2020 nhưng không thành.

- Diện tích đất tranh chấp với hộ ông Nguyễn Hữu H giáp 04 thửa, gồm:

+ Hộ Hà Văn T: thửa 410, tờ bản đồ số 12, đầu mặt tiền đất ông T có trồng một líp dừa.

+ Hộ Nguyễn Văn Toản: thửa 449, tờ bản đồ số 12.

+ Hộ Nguyễn Văn M: thửa 444, tờ bản đồ số 12.

+ Hộ Nguyễn Hữu H: thửa 461, tờ bản đồ số 12.

Hiện nay, diện tích đất này có hai cây trụ ranh, một cây cốt máy chôn âm dưới đất do ông M tự ý chôn lấn sang phần đất chân đê của ông T, lấy hết bờ đê và

nằm giữa liếp dừa. Ông H thấy cây trụ đá nằm giữa liếp dừa nên ông muốn chiếm phần líp đất của ông T và đã xảy ra tranh chấp.

Ranh chỗ liếp dừa giữa ông T với ông Nguyễn Văn T lúc trước ông T có trồng một hàng gáo lớn. Cha của ông H nói là hàng gáo ranh, ông đòi đốn (dạt) nửa bên của ông, còn nửa bên của ông T thì để lại. Thấy vậy, ông T đốn hàng gáo và cùng ông Toản thỏa thuận xuống trụ đá ranh ngay hàng gáo, đầu giáp hộ Hà Văn Quốc.

Đầu bên kia ông H trồng cây dừa ngay đầu ranh, ông H ngăn cản không cho xuống trụ đá. Do đó, ông T không thể xuống trụ đá được đầu còn lại cho tới hôm nay. Sự việc đã được địa phương giải quyết bằng biên bản hòa giải ở ấp ngày 26/12/2020 và biên bản hòa giải ở xã ngày 03/02/2021 nhưng không thành. Qua các lần hòa giải, ông T nhận thấy lời trình bày bên ông H không trùng khớp và không có giấy tờ để chứng minh.

Nay, ông T làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh giải quyết như sau:

Đối với hộ ông Nguyễn Văn M:

- Buộc hộ ông Nguyễn Văn M gồm: ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Ngọc B, chị Nguyễn Thị Thùy T, chị Nguyễn Thị Thùy D, chị Nguyễn Thị Thùy D và anh Nguyễn Lâm D trả lại cho ông T diện tích đất lấn chiếm khoảng 82m^2 thuộc một phần thửa 341, tờ bản đồ số 12 theo hệ thống bản đồ lưới tọa độ Cnh quy (thửa 1210, tờ bản đồ số 04, bản đồ 299), cụ thể:

+ Chiều ngang tiếp giáp thủy lợi là 10m

+ Chiều ngang tiếp giáp đất ruộng khoảng 05m

+ Chiều dài khoảng 11m

- Buộc hộ ông Nguyễn Văn M gồm: ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Ngọc B, chị Nguyễn Thị Thùy T, chị Nguyễn Thị Thùy D, chị Nguyễn Thị Thùy D1 và anh Nguyễn Lâm D2 trả lại cho ông T diện tích đất lấn chiếm chiều ngang phía trước 0,3m, chiều dài khoảng 200m, chiều ngang sau hậu khoảng 01m, diện tích lấn chiếm 130m^2 thuộc thửa số 410, tờ bản đồ số 12 theo hệ thống bản đồ lưới tọa độ Cnh quy (thửa 1212, tờ bản đồ số 4 bản đồ 299) cùng tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với hộ ông Nguyễn Hữu H:

Yêu cầu hộ ông Nguyễn Hữu H gồm: Ông H, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H di dời trụ đá để trả lại cho ông T diện tích đất chiều ngang 0,57m, chiều dài 32,09m, diện tích khoảng 18,29m^2 thuộc một phần thửa 410, tờ bản đồ số 12 theo hệ thống bản đồ lưới (thửa 1212, tờ bản đồ số 4 bản đồ 299), tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Hà Văn T không yêu cầu Tòa àn giải quyết ranh giới quyền sử dụng đất giữa diện tích đất của ông Hà Văn T với ranh giới diện tích đất của ông Nguyễn Hữu H.

Ông Hà Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết ranh giới quyền sử dụng đất giữa các diện tích đất thuộc các thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04 bản đồ 299 (thuộc các thửa 410, 341 cùng tờ bản đồ số 12) là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M21, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2022 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T thừa nhận 02 trụ đá được trồng từ năm 2012 và trồng 01 trụ giáp đất ông H, ông M, ông T được trồng ở giữa bờ ruộng, trụ thứ 02 được trồng ở mí bờ ruộng bên ông M. Diện tích đất hầm đìa ông T xác định ông M lấp từ năm 2012, khi lấp ông T biết nhương không tranh chấp. Hàng cây trên bờ kênh và trên líp giáp đất hầm của cha, mẹ ông T trồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Diện tích đất thuộc các thửa 374, 412, 421, 431 và thửa 444 cùng tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại xã Nhị Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp là của cụ Nguyễn Văn Hộ (ông nội của ông M) để lai cho ông Nguyễn Văn Công, bà Trần Thị H (cha, mẹ ông M), ông Công, bà H để lại cho ông M.

Năm 1997, bà H tặng cho ông M. Năm 1997, hộ ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi cấp đất không đo đạc thực tế. Năm 2006, hộ ông Nguyễn Văn M tiến hành cấp đổi theo quy định của nhà nước thuộc các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12, khi cấp không đo đạc thực tế. Hộ ông M là người sử dụng đất trực tiếp từ năm 1997.

Ranh giới trước đây giữa diện tích đất của ông M với đất của ông T là bờ đê, bờ đê có chiều rộng khoảng 30cm. Hiện nay, là bờ ruộng. Bờ ruộng hộ ông M và ông T thống nhất mỗi người ½ diện tích đất bờ ruộng. Trước đây, toàn bộ diện tích đất ông T và diện tích đất ông M là đất trồng lúa.

Trong quá trình sử dụng đất vào năm 2008 giữa bà Trần Thị H (mẹ ông M) và ông Hà Hữu C (cha ông T) có tranh chấp ranh đất và được ban nhân dân ấp hòa giải các bên thống nhất và cắm 02 trụ đá làm ranh. 02 trụ đá ranh hiện nay vẫn còn mà không ai dịch chuyển. Trụ đá phía trước là mốc M22, trụ đá phía sau là mốc M16 theo sơ đồ đo đạc.

Từ mốc M16 đến mốc M15 đến mốc M3 trước đây là mí hầm, toàn bộ diện tích đất hầm do ông nội của ông M đào, trên mí hầm có trồng hàng cây, hàng gáo trên mí kênh do cha, mẹ của ông M trồng (có ông Bé người giáp ranh biết).

Khoảng năm 2012, hộ ông M lấp toàn bộ diện tích đất hầm. Khi ông M lấp hầm thì ông T biết rõ nhưng không tranh chấp.

Năm 2012, khi bà H (mẹ ông M) còn sống tiến hành chia đất cho các con. Thực tế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông M đứng tên nhưng diện tích đất các anh, chị, em của ông M đã trực tiếp canh tác. Cụ thể, ông L được sử dụng ½ diện tích đất thuộc thửa 374, tờ bản đồ số 12, diện tích đất ông L canh tác thúa. Ông Nguyễn Văn D trực tiếp canh tác thửa 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12. Phần diện tích đất giáp với đất ông Nguyễn Hữu H và đất ông Kiệt do hộ ông L canh tác.

Nay, ông M xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa diện tích đất thuộc các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông M và thửa 444 tờ bản đồ số 12 với diện tích đất của ông Hà Văn T là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M3-M15-M16-M17-M18-M19-M20-M21-M22, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2022 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp. Mốc M3, M15, M16 là mí hầm trước đây. Tại điểm mốc M3 có gốc cây tràm, mốc M15 là cây gáo, giữa mốc M15 và M3 là bụi tre, hiện nay cây gáo gốc tràm, bụi tre vẫn còn. Tại phiên tòa, ông M thừa nhận cây gáo, bụi tre, gốc tràm là của cha, mẹ ông T trồng và trồng để xác định ranh với đất ông Công, ông M.

Hộ của ông M gồm: Ông M, bà B, chị Thùy Tg, chị Thùy D, chị Thùy D1, anh Lâm D2, ngoài ra không còn ai.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 374, 412, 421, 431, hiện nay ông M đang quản lý, không thế chấp, cầm cố cho ai.

- Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Hữu H trình bày:

Ông H được cha, mẹ cho diện tích đất giáp với đất của ông T, ông M (ông L đang canh tác) và đất của bà Tuyền. Ông H được cha, mẹ cho đất vào khoảng năm 2014 (thời gian cụ thể ông H không nhớ). Trước đấy, ông H đã thấy trụ đá giáp đất của ông H, ông M, ông T. Trụ đá trồng năm nào thì ông H không nhớ rõ, nhưng trước năm 2010 đã có trụ đá. Trụ đá hiện nay vẫn ở vị trí cũ không ai di dời, dịch chuyển. Từ khi được cho đất đến nay ông H và hộ ông M thống nhất ranh đất là là các trụ đá. Trụ đá giáp đường là mốc M23, trụ đá phía sau là mốc M22 theo sơ đồ đo đạc.

Nay, ông H không tranh chấp ranh đất với hộ ông M (ông L đang sử dung). Ông H cũng không tranh chấp ranh đất với ông T, bà Tuyền. Sau khi Tòa án xác định ranh giới giữa diện tích đất của ông T với diện tích đất của ông M (hộ ông L đang sử dụng) đến đâu thì ông H thống nhất với ranh đất giữa diện tích đất của ông H với đất của ông M (đất ông L đang sử dung) và đất của ông T theo bản án, quyết định của Tòa án vì diện tích đất lấn chiếm (nếu có) giữa ông H với ông T, ông M không lớn.

- Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất ông L đang canh tác là của cụ Nguyễn Văn Hộ (ông nội của ông L) để lại cho ông Nguyễn Văn Công, bà Trần Thị H (cha, mẹ ông L), ông Công, bà H để lại cho ông M. Hiện nay, ông M là người đứng tên quyền sử dụng đất. Khi bà H (mẹ ông L) còn sống đã tiến hành chia đất cho các con. Cụ thể ông L được chia ½ diện tích đất thuộc thửa 374, tờ bản đồ số 12. Ông L là người trực tiếp sử dụng đất trước năm 2008. Phần diện tích đất ông L canh tác không giáp đất ông T.

Năm 2008, bà H và ông C có tranh chấp ranh đất và được tổ hòa giải ấp Hòa Dân tiến hành hòa giải, ông L cũng có mặt tại buổi hòa giải. Tại buổi hòa giải giữa bà H và ông C thống nhất và trồng trụ đá xác định ranh. 02 trụ đá hiện nay vẫn còn và được các bên thống nhất trồng vào năm 2008, sau khi hòa giải thành. Phần diện

tích đất hầm trước đây do ông nội ông L đào và sử dụng để bắt cá. Sau đó đến cha, mẹ ông L sử dụng.

Năm 2012, ông M tiến hành lấp toàn bộ diện tích đất hầm để canh tác lúa. Khi ông M lấp diện tích đất hầm, ông T biết rõ vì thời điểm này ông T cũng tiến hành lấp diện tích đất hầm của ông T. Trên mí hầm còn hàng cây do ông nội và cha, mẹ của ông L trồng.

Nay, ông L thống nhất với nội dung trình bày của ông M về việc xác định ranh giới giữa diện tích đất của ông M với đất của ông T, ông L không bổ sung nội dung nào thêm.

Hộ của ông L gồm: Ông L, bà Ba, anh Hận, chị Thụy Thương, anh Giang, ngoài ra không còn ai. Ông L chỉ canh tác đất không làm nhà ở trên đất.

- Tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn D trình bày:

Diện tích đất ông D đang canh tác có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn Hộ (ông nội của ông D) để lại cho ông Nguyễn Văn Công, bà Trần Thị H (cha, mẹ ông D) để lại cho ông M. Hiện nay, ông M là người đứng tên quyền sử dụng đất. Khi bà H (mẹ ông D) còn sống đã tiến hành chia đất cho các con. Cụ thể ông D trực tiếp canh tác diện tích đất thuộc các thửa 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12. Trước đây, đất trồng lúa. Năm 2013, ông D lên líp trồng vườn. Ranh đất giữa diện tích đất ông D canh tác với đất ông T có trồng 02 trụ đá và trụ đá trồng trên bờ ruộng.

Nay, ông D thống nhất ý kiến của ông M về việc xác định ranh đất giữa diện tích đất của ông M (ông D đang canh tác) với đất của ông T là 02 trụ đá mà mẹ ông D và cha ông T đã thống nhất năm 2008.

Hộ ông D gồm: Ông D, bà Nữ, chị Mộng Cầm, chị Mộng KH, ngoài ra không còn ai. Ông D chỉ canh tác đất mà không làm nhà ở trên đất.

- Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu Loan và anh Nguyễn Hoàng Giang thống nhất trình bày:

Diện tích đất gia đình bà Loan đang canh tác có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn Hộ (ông nội của ông L, ông L là chồng bà Loan) để lại cho ông Nguyễn Văn Công, bà Trần Thị H (cha, mẹ ông L), ông Công, bà H để lại cho ông M. Hiện nay, ông M là người đứng tên quyền sử dụng đất. Khi bà H (mẹ ông L) còn sống đã tiến hành chia đất cho các con. Cụ thể ông L được chia diện tích đất giáp đất của ông D và đất của ông H. Năm 2012, hộ bà Loan, ông L trực tiếp canh tác diện tích đất được bà H tặng cho. Ranh đất các bên có trồng trụ đá xác định ranh. Ranh đất của hộ bà Loan sử dụng giáp đất của ông T trước đây là bờ ruộng. Năm 2008, các bên thống nhất trồng trụ đá xác định ranh, trụ đá hiện nay vẫn còn và không ai xê dịch, di chuyển.

Năm 2013, bà Loan lên líp trồng vườn. Năm 2020, bà Loan xây nhà ở trên đất.

Năm 2018, ông L chết.

Nay, bà Loan thống nhất ý kiến của ông M về việc xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa diện tích đất của ông M (ông L, bà Loan đang sử dụng) với đất của ông T là 02 trụ đá.

Hộ của bà Loan đang ở trên đất gồm: Bà Loan, anh Hoàng Giang, chị Ngân Giang, ngoài ra không còn ai.

Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị Bảy trình bày:

Diện tích đất bà Bảy đang canh tác có nguồn gốc của ông, bà của bà Bảy để lại cho cha, mẹ của bà Bảy, cha, mẹ của bà Bảy để lại cho ông Hà Văn T (em ruột bà Bảy). Năm 2000, ông T được cấp quyền sử dụng đất. Từ khi được cha, mẹ cho đất ông T canh tác đến năm 2004 thì chuyển về Tam Nông sinh sống. Năm 2005, thì ông T cho ông D thuê canh tác lúa. Từ Năm 2005 cho đến nay bà Bảy canh tác.

Bà Bảy cho rằng ranh đất giữa diện tích đất của ông T và ông M trước đây là bờ đê, bờ đê có chiều ngang khoảng 02m, quá trình sử dụng hộ ông M phá một phần bờ đê để canh tác lúa. Phía trước giáp đất ông H trước đây có cốt máy chôn làm ranh. Phía sau là cái hầm do ông, bà để lại.

Từ năm 2012 đến nay, ranh giới là bờ ruộng như hiện nay. Trên bờ ruộng vào năm 2012 ông M tự trồng 02 trụ đá mà không được sự đồng ý của ông T. Năm 2012, ông M tự ý lấp hầm mà không được sự đồng ý của ông T. Toàn bộ cây trồng trên bờ kênh thủy lợi và trên bờ líp do ông, bà của bà Bảy trồng. Ông M tự ý chặt đốn cây sử dụng mà không có sự đồng ý của ông T. Trước đây, ông T sử dụng phần diện tích đất hầm để khai tháo nước vào ruộng. Quá trình sử dụng thì một phần đất hầm bị bồi lấp. Thời điểm hòa giải giữa ông C và bà H thì đất do ông T đứng tên nên biên bản hòa giải không có giá trị. Bà Bảy cho rằng, ranh đất như ông T xác định là phù hợp vì: Phía trước có cốt máy trồng làm ranh. Phía sau toàn bộ đất hầm là của cha, mẹ để lại cho ông T.

Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:

Bà B thống nhất với toàn bộ nội dung trình bày của ông M, bà B không bổ sung nội dung nào thêm và không cung cấp tài liệu nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định, nên không có kiến nghị gì.

Về nội dung vụ án: Xét tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn xin rU một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Hữu H. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vì: Diện tích đất của hộ ông T được cấp năm 2000, khi cấp không đo đạc thực tế. Diện tích đất cấp cho hộ ông M năm 1998 và cấp đổi năm 2006, khi cấp không đo đạc thực tế. Năm 2008, ông C và bà H tranh chấp ranh đất và được ấp Hòa Dân hòa giải

các bên thống nhất trồng 02 trụ đá xác định ranh, trụ đá hiên nay vẫn còn. Ranh đất hiện nay là bờ ruộng, trụ đá nằm trên bờ ruộng. Các điểm mốc do ông T xác định: M4, M5, M6, M7, hiện nay ông M đang trồng lúa, năm 2023 lên vườn, ông T biết nhưng không tranh chấp. Mốc M8, M9, M10, ông D, ông L (bà Loan) lên vườn. Mốc M11 có cây cốt máy làm ranh, nhưng tại thời điểm thẩm định không còn cốt máy. Ông T cho rằng, ranh giới trước đấy là bờ đê rộng 02m, nhưng ông M không thừa nhận và bờ đê hiện nay không còn. Đoạn từ mốc M5-M4 là đất hầm ông M trồng lúa, ông T biết nhưng không tranh chấp. Ông M thừa nhận từ mốc M15-M3 cây gáo bụi tre, cây tràm do ông C (cha ông T trồng). Từ năm 2005 đến nay ông T không trực tiếp sử dụng đất. Do đó, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự; Điều 167, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai; Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04 (thuộc các thửa 410, 341 cùng tờ bản đồ số 12) cấp cho hộ ông Hà Văn T với các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và thửa 444, tờ bản đồ số 12 ông M (ông L, bà Loan) đang sử dụng là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M22-M21-M20-M19-M18-M17-M16-mốc A, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2022 và sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 12/7/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp. Mốc A được xác định từ mốc M22 kéo thẳng đến mốc M16 kéo đường thẳng ra kênh thủy lợi xác định là mốc A, mốc A cách mốc M3 một đoạn 3,64m và cách mốc M4 một đoạn 4,31m.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ông T yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04 (thuộc các thửa 410, 341 cùng tờ bản đồ số 12) cấp cho hộ ông Hà Văn T với các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và thửa 444, tờ bản đồ số 12 do ông M (ông L, bà Loan) đang sử dụng là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M21, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2022 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp. Ông M đề nghị xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và thửa 444, tờ bản đồ số 12 do ông M (ông L, bà Loan) đang sử dụng với các thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04 (thuộc các thửa 410, 341 cùng tờ bản đồ số 12) cấp cho hộ ông Hà Văn T là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M3-M15-M16-M17-M18-M19-M20-M21-M22, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2022 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp. Ngoài ra, các đương sự không ai có yêu cầu nào khác nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Do bị đơn có địa chỉ tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và diện tích đất tranh chấp tọa lạc tại xã N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc

thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh theo quy định tại Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Hợp, chị Nguyễn Thị Thùy Trang, chị Nguyễn Thị Thùy Dương, chị Nguyễn Thị Thùy Duyên, anh Nguyễn Lâm Duy, bà Huỳnh Thị Ba, anh Nguyễn Văn Hận, chị Nguyễn Thụy Thương, chị Nguyễn Thị Ngân Giang, bà Trần Thị Ngọc Nữ, chị Nguyễn Thị Mộng KH, chị Nguyễn Mộng Cầm đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Hồ Thị Phụng, anh Hà Bảo Trí, chị Hà Thị Bảo Yến đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

[4] Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Hà Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa diện tích đất cấp cho hộ ông Hà Văn T với diện tích đất của ông Nguyễn Hữu H. Ông M không tranh chấp ranh giới với ông Nguyễn Hữu H. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 11/7/2023, ông H xác định không tranh chấp ranh đất với hộ ông M và hộ ông T. Nếu Tòa án xác định ranh đất giữa hộ ông T với hộ ông M đến đâu thì ông H thống nhất ranh đất giữa diện tích đất của ông H với đất của ông T, ông M theo bản án của Tòa án. Do đó, căn cứ Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T về việc không yêu cầu xác định ranh giới giữa diện tích đất của ông T với diện tích đất của ông H.

[5] Xét yêu cầu của Ông T yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04 (thuộc các thửa 410, 341 cùng tờ bản đồ số 12) cấp cho hộ ông Hà Văn T với các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và thửa 444, tờ bản đồ số 12 do ông M (ông L, bà Loan) đang sử dụng là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M21, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2022 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp. Ông M đề nghị xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và thửa 444, tờ bản đồ số 12 do ông M (ông L, bà Loan) đang sử dụng với các thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04 (thuộc các thửa 410, 341 cùng tờ bản đồ số 12) cấp cho hộ ông Hà Văn T là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M3-M15-M16-M17-M18-M19-M20-M21-M22, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2022 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[6] Nguồn gốc diện tích đất thuộc các thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04 (thuộc các thửa 410, 341 cùng tờ bản đồ số 12) cấp cho hộ ông Hà Văn T là của cha, mẹ của ông T để lại cho ông T. Năm 2000, hộ ông T được UBND huyện Cao Lãnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đo đạc thực tế.

[7] Nguồn gốc diện tích đất thuộc các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và thửa 444, tờ bản đồ số 12 do ông M (ông L, bà Loan) đang sử dụng là của cha, mẹ của ông M để lại cho Ông M. Năm 1998, hộ ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006, hộ ông M tiến hành cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tập trung, khi cấp không tiến hành đo đạc thực tế.

[8] Căn cứ để ông T yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04 (thuộc các thửa 410, 341 cùng tờ bản đồ số 12) cấp cho hộ ông Hà Văn T với các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và thửa 444, tờ bản đồ số 12 do ông M (ông L, bà Loan) đang sử dụng là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M21, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2022 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp vì: Ranh giới quyền sử dụng đất giữa diện tích đất của ông T với đất ông M trước đấy là bờ đê làm ranh. Bờ đê có chiều ngang khoảng 02m, chiều dài từ đầu đất ông T đến mí hầm hiện nay. Diện tích đất bờ đê mỗi người ½ diện tích. Trong quá trình sử dụng đất ông M đã ban bờ đê cũ nên chiều ngang chỉ còn lại là bờ ruộng như bây giờ. Trước đây, tại vị trí ông T xác định có cốt máy chôn dưới đất xác định ranh. Ranh đất phía sau là cái hầm do ông ngoại của ông T (cụ Hộ) đào. Khi còn sống cụ Hộ, ông C sử dụng đất hầm. Đến khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T sử dụng diện tích đất hầm để khai tháo nước. Từ năm 2005 đến nay ông T không sử dụng đất, ông M lấp hầm và một phần do đất bị bồi lấp nên ông M trồng lúa. Ngoài ra, líp đất giáp đất hầm thì cha, mẹ ông T trồng cây (cây gáo, tre, tràm). Theo bản đồ lưới tạo độ Cnh quy xác định diện tích đất hầm thuộc thửa 341, tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông T. Bà Bé, bà Phơi có đất giáp ranh xác định cây trồng trên đất giáp đất hầm do cụ Hộ trồng và ông M tự ý đốn, chặt. Ngoài ra, ông T không còn căn cứ nào xác định ranh giới.

[9] Căn cứ để ông M đề nghị xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và thửa 444, tờ bản đồ số 12 do ông M (ông L, bà Loan) đang sử dụng với các thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04 (thuộc các thửa 410, 341 cùng tờ bản đồ số 12) cấp cho hộ ông Hà Văn T là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M3-M15-M16-M17-M18-M19-M20-M21-M22, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2022 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp vì cho rằng: Trước đây, ranh giới giữa diện tích đất của ông M với đất của ông T là bờ đê. Bờ đê có chiều ngang khoảng 30cm (bờ ruộng hiện nay). Năm 2008, ông C (cha ông T) và bà H (mẹ ông M) có tranh chấp ranh đất và được ban nhân dân ấp Hòa Dân hòa giải thành. Sau khi hòa giải thành các bên thống nhất trồng 02 trụ đá trên bờ đê. Trụ đá hiện nay vẫn còn và không ai dịch chuyển, ông M xác định là mốc M22, mốc M16. Diện tích đất hầm là của cụ Hộ (ông nội của ông M) cho bà H (mẹ ông M). Trên mí hầm ông ngoại của ông M có trồng gáo và trồng tràm làm ranh, cây gáo và cây tràm hiện nay vẫn còn. Năm 2012, ông M lấp toàn bộ diện tích đất hầm để canh tác lúa, khi lấp ông T biết rõ nhưng không tranh chấp. Tại phiên tòa, ông M thừa nhận mốc M15 (cây gáo), mốc M3 (gốc tràm) và bụi tre giữa mốc M15 và M3 là của ông C (cha ông T), nhưng trồng để xác định ranh đất giữa đất ông C với đất bà H.

[10] Hiện trạng sử dụng đất thực tế: Tại thời điểm Tòa án tiến hành thẩm định và thẩm định bổ sung thì ranh giới giữa diện tích đất của ông T với đất của ông M là bờ ruộng. Bở ruộng có chiều ngang khoảng 30cm, trên bờ ruộng có 02 trụ đá, hiện nay 02 trụ đá vẫn còn được xác định là mốc M22, M16 theo sơ đồ. Ông H xác định trụ đá giáp đất ông H được trồng năm nào thì ông H không biết, nhưng từ năm 2010 khi được cha, mẹ cho đất thì ông H đã thấy trụ đá. Trụ đá từ trước đến nay không ai dịch chuyển. Ông T thừa nhận 02 trụ đá do ông M trồng từ năm 2012, ông T biết nhưng không tranh chấp. Năm 2012, khi biết ông M lấp hầm để trồng lúa ông T biết nhưng không tranh chấp. Các điểm mốc do ông T xác định: M4, M5, M6, M7, hiện nay ông M đang trồng lúa, năm 2023 lên vườn, ông T biết nhưng không tranh chấp. Mốc M8, M9, M10, ông D, ông L (bà Loan) lên vườn. Mốc M11 có cây cốt máy làm ranh, nhưng tại thời điểm thẩm định không còn cốt máy. Ông T cho rằng, ranh giới trước đấy là bờ đê rộng 02m, nhưng ông M không thừa nhận và bờ đê hiện nay không còn. Đoạn từ mốc M5-M4 là đất hầm ông M trồng lúa, ông T biết nhưng không tranh chấp. Từ năm 2005 đến nay ông T không trực tiếp sử dụng đất. Ông M thừa nhận từ mốc M15-M3 cây gáo bụi tre, cây tràm do ông C (cha ông T trồng). Trên mí hầm cha ông T có trồng gáo, tre và tràm. Ông Bé có đất giáp ranh xác nhận hàng cây gáo do mẹ ông M trồng. Bà Bé, bà Phơ có đất giáp ranh xác định cây gáo, bụi tre, cây tràm do cụ Hộ trồng để lại cho bà Ba, ông C. Ông T cho rằng cây gáo, cây tràm, bụi tre trồng không phải để xác định ranh.

[11] Căn cứ vào sơ đồ đo đạc của Trung tâm kỹ thuật tài nguyễn và Môi trường tỉnh Đồng Tháp xác định diện tích đất thuộc các thửa 1212, 1210 cấp cho hộ ông T dư so với diện tích đất được cấp. Diện tích đất thuộc thửa 374 cấp cho hộ ông M dư so với diện tích đất được cấp.

[12] Từ những nhận định trên, chưa có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và đề nghị xác định ranh giới của ông M. Hội đồng xét xử xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04 (thuộc các thửa 410, 341 cùng tờ bản đồ số 12) cấp cho hộ ông Hà Văn T với các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và thửa 444, tờ bản đồ số 12 do ông M (ông L, bà Loan) đang sử dụng là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M22-M21-M20-M19-M18-M17-M16-mốc A, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2022 và sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 12/7/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp. Mốc A được xác định từ mốc M22 kéo thẳng đến mốc M16 kéo đường thẳng ra kênh thủy lợi xác định là mốc A; Mốc A được xác định từ mốc M3 kéo đến mốc M4 cách mốc M3 một đoạn 3,64m và từ mốc M4 kéo đến mốc M3 cách mốc M4 một đoạn 4,31m là phù hợp theo quy định tại Điều 167, Điều 203 Luật đất đai năm 2013, Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự năm 2015. Ranh đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ lòng đất đến không gian; cây trồng, vật kiến trúc, công trình xây dựng, tài sản của người nào lấn chiếm ranh giới phải tháo dỡ, di dời, đốn bỏ theo quy định của pháp luật.

[13] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh đề nghị xét xử theo hướng: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận đề nghị của ông M và đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự, Điều 167, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai xác định ranh giới quyền sử dụng đất

giữa các thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04 (thuộc các thửa 410, 341 cùng tờ bản đồ số 12) cấp cho hộ ông Hà Văn T với các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và thửa 444, tờ bản đồ số 12 do ông M (ông L, bà Loan) đang sử dụng là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M22-M21-M20-M19-M18-M17-M16-mốc A, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2022 và sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 12/7/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp. Mốc A được xác định từ mốc M22 kéo thẳng đến mốc M16 kéo đường thẳng ra kênh thủy lợi xác định là mốc A, mốc A cách mốc M3 một đoạn 3,64m và cách mốc M4 một đoạn 4,31m. Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[14] Về án phí và chi phí tố tụng khác: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài ra, ông T phải chịu 7.239.468 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự. Số tiền trên ông T đã nộp và chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 167, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013, Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T về việc yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa ông Hà Văn T với diện tích đất của ông Nguyễn Hữu H.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn T về việc yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04 (thuộc các thửa 410, 341 cùng tờ bản đồ số 12) cấp cho hộ ông Hà Văn T với các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và thửa 444, tờ bản đồ số 12 do ông M (ông L, bà Loan) đang sử dụng là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M21, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2022 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp.

1.2. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa 1212, 1210 cùng tờ bản đồ số 04 (thuộc các thửa 410, 341 cùng tờ bản đồ số 12) cấp cho hộ ông Hà Văn T với các thửa 374, 412, 421, 431 cùng tờ bản đồ số 12 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M và thửa đất số 444, tờ bản đồ số 12 ông M đang sử dụng là các đoạn thẳng nối qua các mốc: M22-M21-M20-M19-M18-M17-M16-mốc A, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2022 và sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 12/7/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp. Mốc A được xác định từ mốc M22 kéo thẳng đến mốc M16 kéo đường thẳng ra kênh thủy lợi xác định là mốc A. Mốc A được xác định từ mốc M22 kéo thẳng đến mốc M16 kéo đường thẳng đến

kênh thủy lợi xác định là mốc A; Mốc A được xác định từ mốc M3 kéo đến mốc M4 cách mốc M3 một đoạn 3,64m và từ mốc M4 kéo đến mốc M3 cách mốc M4 một đoạn 4,31m. Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ lòng đất đến không gian; tài sản, cây trồng, công trình xây dựng, công trình kiến trúc của bên người nào lấn chiếm ranh đất phải di dời, tháo dỡ hay đốn bỏ theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc 19/01/2022 và đo đạc bổ sung ngày 12/7/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/01/2022 và ngày 12/7/2023 của Tòa án).

1.3. Hộ ông Hà Văn T, hộ ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

2.1. Ông Hà Văn T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm .

2.2. Ông Hà Văn T phải chịu 7.239.468 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản Số tiền trên ông T đã nộp và chi xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu (HS).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa

Trần Hữu Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lương Thị Kim Vân Phạm Phước Tâm	**Trần Hữu Hà**

Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Lương Thị Kim Vân	**Phạm Phước Tâm**	**Trần Hữu Hà**

CÁC HỘI THẨM	CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Hồ Thị Mai Hương - Võ Thị Điệp	**Nguyễn Hoàng Phong**